

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2014

HÀ NỘI - NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,876,334,812,963	1,270,113,223,421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77,338,056,411	109,344,586,246
1. Tiền	111		77,338,056,411	22,937,853,746
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	86,406,732,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	313,923,811,796	11,499,128,765
1. Đầu tư ngắn hạn	121		313,923,811,796	11,499,128,765
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.3	440,137,608,698	355,903,487,911
1. Phải thu của khách hàng	131		407,358,325,427	307,777,099,626
2. Trả trước cho người bán	132		14,075,713,679	41,189,218,354
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		22,258,333,828	8,746,604,918
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,554,764,236)	(1,809,434,987)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	905,679,941,802	721,947,337,940
1. Hàng tồn kho	141		950,818,330,972	757,499,961,170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45,138,389,170)	(35,552,623,230)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139,255,394,256	71,418,682,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	6,967,632,288	3,443,344,004
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128,449,546,493	65,401,386,334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	-	87,031,126
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	3,838,215,475	2,486,921,095

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		771,606,795,605	1,496,724,872,194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		733,950,531,741	1,170,637,780,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	637,011,969,563	1,112,285,466,795
<i>Nguyên giá</i>	222		1,149,882,073,803	1,770,417,778,365
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(512,870,104,240)	(658,132,311,570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18,691,903,219	21,336,590,849
<i>Nguyên giá</i>	228		25,071,292,262	25,989,837,080
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,379,389,043)	(4,653,246,231)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	78,246,658,959	37,015,722,452
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	29,976,856,783	156,331,170,287
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,976,856,783	156,331,170,287
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	126,718,670,596
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,679,407,081	43,037,251,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7,649,407,081	23,588,053,470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	19,415,197,745
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	30,000,000	34,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,647,941,608,568	2,766,838,095,615

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,862,145,236,939	1,704,303,400,473
I. Nợ ngắn hạn	310		1,507,151,540,475	1,231,582,591,981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,212,957,606,689	892,413,336,820
2. Phải trả cho người bán	312		158,448,541,805	123,026,456,364
3. Người mua trả tiền trước	313		2,267,691,196	92,503,384,412
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	29,764,351,348	11,166,504,019
5. Phải trả người lao động	315		6,620,372,475	39,869,873,427
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	197,732,417
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86,156,793,161	8,355,719,973
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	50,395,600,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,936,183,801	13,653,984,549
II. Nợ dài hạn	330		354,993,696,464	472,720,808,492
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	352,802,263,070	469,985,752,430
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2,191,433,394	2,735,056,062
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785,567,368,348	1,062,117,734,749
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	785,567,368,348	1,062,117,734,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	529,992,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	322,060,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(369,627,974,515)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		46,488,664,033	66,297,822,667
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,718,291,523	32,645,108,372
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		228,935,077,307	111,121,493,710
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		229,003,281	416,960,393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,647,941,608,568	2,766,838,095,615

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		921,063.81	796,242.94
Euro (EUR)		258,497.69	162,029.19
Dollar Singapore (\$S)			
Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	584,503,874,654	309,196,171,129	2,098,540,444,526	1,310,782,715,314
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.22	-	-	35,027,063,568	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	584,503,874,654	309,196,171,129	2,063,513,380,958	1,310,782,715,314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	428,875,129,514	215,656,990,479	1,354,182,098,468	915,143,308,341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155,628,745,140	93,539,180,650	709,331,282,490	395,639,406,973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	13,403,222,308	1,914,650,567	31,283,820,499	8,283,922,689
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	22,186,427,918	29,276,943,565	334,075,827,746	174,522,415,637
Trong đó: chi phí lãi vay	23		21,842,580,762	22,240,584,955	89,362,215,715	94,884,247,641
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	16,759,067,213	14,219,732,771	67,650,545,428	56,959,044,034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	10,610,160,375	35,273,933,110	88,011,778,094	96,085,169,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119,476,311,942	16,683,221,771	250,876,951,721	76,356,700,441
11. Thu nhập khác	31	VI.29	1,204,142,565	3,085,179,387	5,503,022,278	5,163,564,867
12. Chi phí khác	32	VI.30	1,053,424,336	2,431,567,307	1,418,695,777	11,128,028,717
13. Lợi nhuận khác	40		150,718,229	653,612,080	4,084,326,501	(5,964,463,850)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,304,887,272	52,774,566	6,511,095,899	288,255,608
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120,931,917,443	17,389,608,417	261,472,374,121	70,680,492,199
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	12,453,671,675	7,749,902,144	31,056,941,093	14,634,551,736
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	(13,409,538,150)	18,228,165,745	(12,221,846,561)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		108,478,245,768	23,049,244,423	212,187,267,283	68,267,787,024
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	(3,079,701)	115,317,811	(3,353,851,930)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		108,478,245,768	23,052,324,124	212,071,949,472	71,621,638,954
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,558	435	4,250	1,351

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mãn



Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ trước từ ngày 01/10/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Kỳ này từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,894,512,605,522	1,123,032,324,307
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,593,495,958,945)	(670,923,923,390)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(112,193,555,496)	(90,861,782,771)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(89,559,948,132)	(94,884,247,641)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,054,224,922)	(7,376,708,886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59,266,703,687	59,560,264,661
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(134,329,939,785)	(108,852,095,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		9,145,681,929	209,693,831,003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101,555,633,620)	(72,335,241,573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(477,500,000,000)	(13,262,442,800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,191,128,765	11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,931,293,600)	(1,350,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ	26		290,837,201,224	90,113,776,119
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,974,536,137	1,052,691,588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(181,984,061,094)	15,218,783,334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(369,627,974,515)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,515,406,062,969	1,122,347,366,945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,979,341,434,388)	(1,264,039,992,867)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,423,699,375)	(124,536,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141,012,954,691	(141,817,161,922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31,825,424,474)	83,095,452,415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,344,586,246	26,151,331,257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(181,105,361)	97,802,574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		77,338,056,411	109,344,586,246

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Lương Xuân Mẫn

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC


 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Xuân Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vicostone Quý 4 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vicostone (Công ty mẹ), các Công ty con và Công ty liên kết (gọi chung là Tập đoàn).

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- 1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ
3- **Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:**
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.
4- **Công ty con, Công ty liên kết:**

4.1 Công ty con:

Công ty có các công ty con sau:

- **Công ty cổ phần Style Stone ("Công ty SSC"):**

Công ty SSC là công ty cổ phần có mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Địa chỉ đăng ký của Công ty: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Vào ngày 25 tháng 08 năm 2014, Công ty cổ phần Vicostone đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 14.990.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty SSC cho Công ty cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A và qua đó Vicostone đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty SSC tại ngày này.

- **Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị**

Công ty này là công ty cổ phần có mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đăng ký của Công ty: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Tại ngày 31/12/2014 tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Vicostone trong Công ty này như sau:

Tỷ lệ lợi ích:	98.41%
Tỷ lệ quyền biểu quyết:	89.77%

4.2 Công ty liên kết:

- **Công ty cổ phần Bất động sản Tân Phước ("Công ty Tân Phước"):**

Địa chỉ đăng ký của công ty: Tầng 11 Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh

Ngày 18 tháng 09 năm 2014, Vicostone đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần đầu tư tại Công ty Tân Phước và qua đó Công ty Tân Phước không còn là công ty liên kết của Vicostone từ ngày này

- **Công ty TNHH Stylenquaza:**

Địa chỉ đăng ký của công ty: Dallas Coporate Center#411620Goodnight lane,suite100 Dallas75234

Vicostone nắm giữ gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty SSC

Từ ngày 25/08/2014 Công ty SSC không còn là công ty con của Vicostone, vì vậy Công ty TNHH Stylenquaza cũng không còn là công ty liên kết của Vicostone kể từ ngày này

- **Công ty cổ phần Chế tác đá Việt Nam:**

Địa chỉ đăng ký của Công ty: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

Tại ngày 31/12/2014 tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Vicostone trong Công ty này như sau:

Tỷ lệ lợi ích:	31.40%
Tỷ lệ quyền biểu quyết:	31.40%

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ Kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- + Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.
- + Lợi ích của Cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn.
- + Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>	
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6- Tài sản cố định vô hình:

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP:

Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8- Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại Cổ phiếu niêm yết và các loại Chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá 01 (một) năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại Cổ phiếu có thời gian đầu tư dự kiến trên 01 (một) năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9- Chi phí trả trước dài hạn:

- **Tiền thuê đất trả trước:**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê theo quy định trong hợp đồng.

10- Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong kỳ là số ghi nhận của các khoản tiền lãi phát sinh từ các khế ước vay ngắn hạn, các hợp đồng vay dài hạn

11- Nguồn vốn kinh doanh - Quý:

- Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

12- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Vicostone là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

Công ty con:

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị :

Chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

13- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của Hệ thống tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá của Hệ thống sẽ được lấy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền, các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày	31/12/2014:	21,246.00 VND/USD
		26,100.71 VND/EUR

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các Chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	608,558,257	739,268,470
- Tiền gửi Ngân hàng	76,729,498,154	22,198,585,276
- Các khoản tương đương Tiền	-	86,406,732,500
Cộng	77,338,056,411	109,344,586,246
02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	313,923,811,796	11,499,128,765
Cộng	313,923,811,796	11,499,128,765
03- Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng	407,358,325,427	307,777,099,626
- Trả trước cho người bán	14,075,713,679	41,189,218,354
- Các khoản phải thu khác	22,258,333,828	8,746,604,918
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,554,764,236)	(1,809,434,987)
Cộng	440,137,608,698	355,903,487,911
04- Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi trên đường	35,627,698,367	7,459,362,313
- Nguyên liệu, vật liệu	167,558,753,431	141,892,870,528
- Công cụ, dụng cụ	28,312,433,681	29,344,336,207
- Chi phí SX, KD dở dang	62,755,579,973	33,453,929,182
- Thành phẩm	367,035,852,797	369,610,161,408
- Hàng hoá	289,528,012,723	161,735,488,803
- Hàng gửi bán	-	14,003,812,729
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45,138,389,170)	(35,552,623,230)
Cộng	905,679,941,802	721,947,337,940
05- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	6,967,632,288	3,443,344,004
- Tiền lương bổ sung	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	6,967,632,288	3,443,344,004
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT được khấu trừ	128,449,546,493	65,401,386,334
- Thuế khác	-	87,031,126
Cộng	128,449,546,493	65,488,417,460
07- Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng cho CBCNV	3,144,108,655	2,486,921,095
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	694,106,820	-
Cộng	3,838,215,475	2,486,921,095

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/10/2014)	152,616,583,798	952,738,817,551	21,812,931,144	11,505,428,155	5,550,398,096	1,144,224,158,744
- Mua trong kỳ	-	341,720,000	3,437,065,454	-	-	3,778,785,454
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,879,129,605	-	-	-	-	1,879,129,605
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2014)	154,495,713,403	953,080,537,551	25,249,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,149,882,073,803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2014)	62,494,761,559	408,718,279,212	14,539,935,331	4,769,111,599	5,550,398,096	496,072,485,797
- Khấu hao trong kỳ	3,291,832,107	12,605,285,024	535,796,018	364,705,294	-	16,797,618,443
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2014)	65,786,593,666	421,323,564,236	15,075,731,349	5,133,816,893	5,550,398,096	512,870,104,240
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/10/2014)	90,121,822,239	544,020,538,339	7,272,995,813	6,736,316,556	-	648,151,672,947
Số cuối kỳ (31/12/2014)	88,709,119,737	531,756,973,315	10,174,265,249	6,371,611,262	-	637,011,969,563

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống SAP - ERP	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/10/2014)	-	23,691,864,862	-	1,341,427,400	38,000,000	25,071,292,262
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2014)	-	23,691,864,862	-	1,341,427,400	38,000,000	25,071,292,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2014)	-	5,148,901,799	-	640,357,734	38,000,000	5,827,259,533
- Khấu hao trong kỳ	-	496,686,510	-	55,443,000	-	552,129,510
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2014)	-	5,645,588,309	-	695,800,734	38,000,000	6,379,389,043
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/10/2014)	-	18,542,963,063	-	701,069,666	-	19,244,032,729
Số cuối kỳ (31/12/2014)	-	18,046,276,553	-	645,626,666	-	18,691,903,219

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	78,246,658,959	37,015,722,452
<u>Trong đó:</u>		
+ Dự án nhà máy chế biến cát Thạch anh	15,613,463,973	14,559,989,143
+ Dự án nhà ở cho CBCNV	50,000,461,718	16,528,974,167
+ Nâng cấp hệ thống điều khiển máy rung ép NMI	2,144,806,501	1,537,663,484
+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn NMI	2,590,088,396	1,380,172,595
+ Nâng cấp thiết bị dây chuyền sản xuất NMI	1,374,237,827	1,135,635,712
+ Dự án cải tạo dây chuyền mài 1 NMI	4,069,208,237	
+ Dây chuyền mài bóng bổ sung	-	722,614,338
+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	-	781,200,000
+ Các công trình khác	2,454,392,307	369,473,013
	-	
11- Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	29,976,856,783	156,331,170,287
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	29,976,856,783	156,331,170,287
12- Chi phí trả trước dài hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước khác	7,649,407,081	23,588,053,470
Cộng	7,649,407,081	23,588,053,470
13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (lỗ dự phòng thoái vốn đầu tư)	-	11,087,032,000
- Liên quan đến lãi nội bộ trong tập đoàn chưa thực hiện	-	8,328,165,745
Cộng	-	19,415,197,745
14- Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	34,000,000
Cộng	30,000,000	34,000,000
15- Vay và nợ ngắn hạn:		
- Vay ngắn hạn	1,133,672,006,689	675,766,594,404
- Vay dài hạn đến hạn trả	79,285,600,000	216,646,742,416
Cộng	1,212,957,606,689	892,413,336,820

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/10/2014)	Tăng/giảm do hợp nhất KD	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (31/12/2014)
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	11,190,965,735	4,316,204,864	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26,674,262,145	26,674,262,145	69,884,152,215	69,884,152,215	-
- Thuế Xuất Nhập khẩu	14,977,845,304	-	7,477,416,862	5,771,912,466	30,426,674,742	16,643,142,445	16,683,349,700
- Thuế TNDN	2,664,341,555	-	12,453,671,675	3,127,466,070	31,056,941,094	15,054,224,922	11,990,547,160
- Thuế thu nhập cá nhân	434,586,708	-	874,117,283	218,249,503	7,574,026,106	6,518,498,946	1,090,454,488
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	25,247,595	25,247,595	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-	527,424,930	527,424,930	-
- Tiền TNDN nhà thầu	-	-	-	-	518,151,205	518,151,206	-
- Tiền GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế Môn bài	-	-	-	-	9,000,000	9,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	360,000	360,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	342,820,000	342,820,000	380,840,000	380,840,000	-
Cộng	18,076,773,567	-	47,822,287,965	36,134,710,184	151,593,783,622	113,877,247,123	29,764,351,348

17- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	-	197,732,417
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	-	197,732,417

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	90,613,904	489,697,879
- Bảo hiểm xã hội	306,213,833	1,360,155,169
- Bảo hiểm y tế	41,445,438	254,711,280
- Bảo hiểm thất nghiệp	23,501,435	111,313,383
- Cổ tức phải trả	84,840,849,400	37,478,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	854,169,151	6,102,364,262
Cộng	86,156,793,161	8,355,719,973

19- Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn Ngân hàng	352,802,263,070	469,985,752,430
Cộng	352,802,263,070	469,985,752,430

20- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/07/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	75,334,334,719	36,860,340,437	-	156,023,198,103	1,120,271,183,259
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	13,022,762,594	13,022,762,594
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	38,019,386,928	38,019,386,928
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(1,471,359,447)	(1,471,359,447)
Giảm khác	-	-	(369,627,974,515)	-	(28,850,277,846)	(9,143,050,179)	-	-	(407,621,302,540)
Số dư cuối kỳ trước (30/09/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	(369,627,974,515)	-	46,484,056,873	27,717,290,258	-	205,593,988,178	762,220,670,794
Số dư đầu kỳ này (01/10/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	(369,627,974,515)	-	46,484,056,873	27,717,290,258	-	205,593,988,178	762,220,670,794
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	108,478,245,768	108,478,245,768
Tăng khác	-	-	-	-	4,607,160	1,001,265	-	-	5,608,425
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(84,798,902,000)	(84,798,902,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(332,646,214)	(332,646,214)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000	(369,627,974,515)	-	46,488,664,033	27,718,291,523	-	228,935,077,307	785,567,368,348

b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	529,992,510,000	529,992,510,000
- Thặng dư vốn cổ phần	322,060,800,000	322,060,800,000
- Cổ phiếu Quỹ	(369,627,974,515)	
Cộng	482,425,335,485	852,053,310,000

c- Cổ tức

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:
- + Cổ tức của năm trước
- + Tạm ứng cổ tức năm nay

Quý 4/2014

66,301,375
66,301,375

Quý 4/2013

-

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:
 - + Cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:
 - + Cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
 - + Cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ phiếu ưu đãi:

Số cuối kỳ

52,999,251
52,999,251
52,999,251
-
10,599,800
10,599,800
42,399,451
42,399,451
-

Đầu năm

52,999,251
52,999,251
52,999,251
-
-
-
52,999,251
52,999,251
-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng Tài chính
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu

Số cuối kỳ

74,206,955,556
46,488,664,033
27,718,291,523
-

Đầu năm

98,942,931,039
66,297,822,667
32,645,108,372
-

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này (Quý 4/2014)	Kỳ trước (Quý 4/2013)
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán NVL, phụ tùng	111,276,109,539	388,304,770
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	465,943,632,300	304,060,881,461
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước	7,005,286,184	3,487,397,790
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu bán hàng nội bộ:	278,846,631	1,259,587,108
- Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	584,503,874,654	309,196,171,129
22- Các khoản giảm trừ Doanh thu		
- Giảm trừ doanh thu bán NVL, phụ tùng	-	-
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm xuất khẩu	-	-
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm trong nước	-	-
- Giảm trừ doanh thu dịch vụ	-	-
- Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Giảm trừ doanh thu bán hàng nội bộ	-	-
- Giảm trừ doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	-	-

23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*Trong đó:*

- Doanh thu thuần bán NVL, phụ tùng	111,276,109,539	388,304,770
- Doanh thu thuần bán thành phẩm xuất khẩu	465,943,632,300	304,060,881,461
- Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước	7,005,286,184	3,487,397,790
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	278,846,631	1,259,587,108
- Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	584,503,874,654	309,196,171,129

24- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của NVL, phụ tùng	105,620,044,535	384,543,330
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	320,816,174,830	209,053,548,241
- Giá vốn của thành phẩm trong nước	9,964,274,135	4,821,209,182
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
- Giá vốn bán hàng nội bộ	278,846,631	1,259,587,108
- Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,804,210,617)	138,102,618
Cộng	428,875,129,514	215,656,990,479

25- Doanh thu hoạt động Tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,579,004,439	1,642,517,151
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận	-	-
- Lãi do bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	824,217,869	2,069,795,027
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1,797,661,611)
- Lãi hàng bán trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	13,403,222,308	1,914,650,567

26- Chi phí Tài chính

- Lãi tiền vay	21,842,580,762	22,240,584,955
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(41,949,787)
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,338,119,488	7,760,602,370
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3,994,272,332)	(6,354,744,790)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD CB	-	276,850,817
- Chi phí tài chính khác	-	5,395,600,000
Cộng	22,186,427,918	29,276,943,565

27- Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	133,963,157	4,196,529,899
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,909,863,682	3,130,550,176
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	164,775,635	52,298,523
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	55,337,963
- Chi phí hàng mẫu, bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,776,134,136	5,895,220,945
- Chi phí bằng tiền khác	774,330,603	889,795,265
Cộng	16,759,067,213	14,219,732,771

28- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	909,558,103	18,819,037,846
- Chi phí vật liệu quản lý	99,937,138	545,776,842
- Chi phí đồ dùng văn phòng	508,286,807	804,814,202
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,082,912,896	2,707,989,091

- Thuế, phí và lệ phí		15,562,000	71,615,635
- Chi phí dự phòng		1,768,061,879	12,213,000
- Lợi thế thương mại		-	4,223,955,686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,603,440,761	4,087,279,007
- Chi phí bằng tiền khác		3,622,400,791	4,001,251,801
Cộng		10,610,160,375	35,273,933,110
29- Thu nhập khác			
- Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn		784,042,287	2,982,337,993
- Các khoản thu khác		420,100,278	102,841,394
Cộng		1,204,142,565	3,085,179,387
30- Chi phí khác			
- Giá trị TSCĐ còn lại thanh lý		-	-
- Chi phí khác		1,053,424,336	2,431,567,307
Cộng		1,053,424,336	2,431,567,307
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		12,134,834,700	7,169,847,049
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		318,836,975	580,055,095
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12,453,671,675	7,749,902,144
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		-	(11,087,032,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		-	-
- Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cản trừ khi hợp nhất		-	(2,322,506,150)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		-	(13,409,538,150)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

*** Bên liên quan:**

- Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Mối quan hệ

- Công ty liên kết

* Các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan:

STT	Nội dung giao dịch	Kỳ này (Quý 4/2014)	Kỳ trước (Quý 4/2013)
1	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
	Lãi cho vay vốn		728,103,508
2	Công ty CP Chế tác đá Việt Nam		
	Doanh thu bán đá thành phẩm, NVL chưa thuế GTGT	8,440,761,196	3,773,887,671
	Thuế GTGT bán đá thành phẩm, NVL	844,076,120	377,388,767
	Thu tiền bán hàng	7,100,000,000	-
	Tiền nước sạch, dịch vụ bảo vệ, tiền ăn ca đã chi hộ chưa thuế GTGT	14,537,683	9,434,094
	Thuế GTGT đầu ra tiền nước sạch, dịch vụ bảo vệ	692,271	449,244
	Nhập mua vật tư, thành phẩm phục vụ SXKD (chưa thuế GTGT)	9,335,784,175	10,688,307,928
	Dịch vụ thuê gia công chế tác phải trả (chưa thuế GTGT)	1,108,967,752	1,011,766,553
	Chi phí thuê nhà xưởng phải trả	240,000,000	240,000,000
	Chi phí tiền điện phải trả	8,029,293	8,142,606
	Thuế GTGT đầu vào	1,069,278,126	1,194,821,711
	Chi trả tiền hàng		4,600,000,000
	Bù trừ giữa khoản phải thu và phải trả tiền hàng	11,746,829,392	8,543,038,798
	Bù trừ công nợ phải thu khác với phải trả tiền hàng	15,229,954	

Tại ngày 31/12/2014 công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước
Cho vay ngắn hạn còn phải thu

Số cuối năm

Số đầu năm

- 9,991,128,765

Lãi cho vay ngắn hạn còn phải thu	-	4,155,783,622
Đầu tư vào Công ty liên kết (theo giá gốc)	-	144,395,600,000
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	2,554,438,357	45,673,593,514
Đầu tư vào Công ty liên kết (theo giá gốc)	20,431,293,600	20,400,000,000
Phải thu khác		2,094,519,657

2- QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Vay và nợ		1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,565,759,869,759
Phải trả người bán	158,448,541,805			158,448,541,805
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	85,695,018,551			85,695,018,551
Cộng	244,143,560,356	1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,809,903,430,115
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Vay và nợ		892,413,336,820	469,985,752,430	1,362,399,089,250
Phải trả người bán	123,026,456,364			123,026,456,364
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	6,337,574,679			6,337,574,679
Cộng	129,364,031,043	892,413,336,820	469,985,752,430	1,491,763,120,293

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như rủi ro về giá cổ phần

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể

	Đơn vị tính: VND		
	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	1%	3%	(12,804,230,188)
	-1%	-3%	12,804,230,188
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	1%	5%	(11,256,666,381)
	-1%	-5%	11,256,666,381

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài khoản tiền:	921,064	258,498	796,243	162,029
Tài khoản phải thu:	18,767,417	-	12,303,372	23,058
Tài khoản phải trả:	(5,132,815)	(727,024)	(4,302,150)	(205,127)
Tài khoản vay:	(73,095,461)	-	(62,031,477)	-
Cộng	(58,539,796)	(468,526)	(53,234,012)	(20,040)

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 là cao hơn tại thời điểm ngày 31/12/2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng(+)/giảm(-) điểm cơ bản (*)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
USD	170	(19,948,809,815)
VNĐ	50	(63,866,988)
USD	(170)	19,948,809,815
VNĐ	(50)	63,866,988
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
USD	150	(16,636,350,184)
VNĐ	150	(233,600,963)
USD	(150)	16,636,350,184
VNĐ	(150)	233,600,963

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong Quý 4 năm 2014, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay bằng đô la Mỹ: từ 3.8% đến 5.5%/năm;

Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam là từ 10.5% đến 11%/năm

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	quy ra VNĐ	USD	quy ra VNĐ
Vay bằng đô la Mỹ	55,232,015	1,173,459,400,888	52,591,175	1,109,090,012,262
Vay bằng đồng Việt Nam		12,773,397,512	-	15,573,397,512

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2013

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

3- CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mãn



Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng